Ký bởi: Văn phòng Ủy ban Nhân dân
Cơ quan: Tỉnh Quảng Ngãi
Thời gian ký: 03/01/2023 14:10:19

Trung tâm Công báo và Tin học
Văn phòng Ủy ban Nhân dân, Tỉnh Quảng Ngãi
04.01.2023 11:08:16 +07:00

Đơn vị: VĂN PHÒNG UBND TỈNH
Chương 405

Phụ lục số 01

DỰ TOÁN THU - CHI NGÂN SÁCH ĐƯỢC GIAO VÀ PHÂN BỔ CHO CÁC ĐƠN VỊ TRỰC THUỘC NĂM 2023

(Kèm theo Quyết định số 153 /QĐ-VP ngày 28/12/2022 của Chánh Văn phòng UBND tỉnh)

ĐVT: triệu đồng.

STT	Nội dung	DT giao đầu năm	Tạo nguồn CCTL	Dự toán còn lại được sử dụng	Chi tiết theo đơn vị sử dụng	
					Văn phòng UBND tỉnh	Trung tâm Công báo và Tin học Quảng Ngãi
A	B	1	2	3	4	5
	Dự toán chi ngân sách nhà nước	**38.289**	**2.027**	**36.262**	**33.153**	**3.109**
I	**Chi quản lý hành chính (405-340-341)**	**30.192**	**1.602**	**28.590**	**28.590**	
a	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ	10.978	227	10.751	10.751	
b	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ	19.214	1.375	17.839	17.839	
II	**Chi sự nghiệp**	**8.097**	**425**	**7.672**	**4.563**	**3.109**
1	**Chi sự nghiệp kinh tế, sự nghiệp khác (405-280-314)**	**4.773**	**210**	**4.563**	**4.563**	
a	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên					
b	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	4.773	210	4.563	4.563	
2	**Sự nghiệp Văn hóa Thông tin (405-160-171)**	**3.324**	**215**	**3.109**		**3.109**
a	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên					
b	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	3.324	215	3.109		3.109
	Mã số đơn vị sử dụng NSNN				**1081600**	**1103293**
	Mã số Kho bạc Nhà nước nơi giao dịch					

Đơn vị: VĂN PHÒNG UBND TỈNH
Chương 405

Phụ lục số 02

DỰ TOÁN THU - CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC

(Kèm theo Quyết định số 153 /QĐ-VP ngày 28/12/2022 của Chánh Văn phòng UBND

ĐVT: triệu đồng.

Số TT	Nội dung	Dự toán được sử dụng
A	B	(1)
	Tổng dự toán chi NSNN	**33.153**
I	**Chi quản lý hành chính (405-340-341)**	**28.590**
1	***Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ***	***10.751***
	1. Quỹ lương, phụ cấp và các khoản đóng góp theo lương (tính theo tiền lương cơ sở 1,49 triệu đồng/tháng)	7.385
	2. Tiền lương, tiền công đối với hợp đồng lao động (Điều 1 NĐ 68/2000/NĐ-CP và khoản 1 Điều 3 Nghị định 161/2018/NĐ-CP)	1.327
	3. Kinh phí hoạt động theo định mức	2.039
2	***Kinh phí không giao quyền tự chủ***	***17.839***
a	*Theo mục tiêu, nhiệm vụ*	*11.813*
	1. Hoạt động chung UBND tỉnh (bao gồm cả thuê mướn chăm sóc sân vườn, bảo vệ, bảo hiểm xe ôtô, PCCC)	7.223
	2. KP hoạt động T.tâm Phục vụ Kiểm soát thủ tục hành chính	3.070
	3. Thuê chỉnh lý tài liệu lưu trữ	500
	4. Kinh phí đặc thù của Chủ tịch UBND tỉnh	300
	5. Chi phục vụ Tết Nguyên Đán	720
b	*Kinh phí mua sắm, sửa chữa*	*6.026*
II	**Kinh phí sự nghiệp**	**4.563**
*	**Chi sự nghiệp kinh tế, sự nghiệp khác (405-280-314)**	**4.563**
1	***Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên***	
2	***Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên***	***4.563***
	1. Thuê dịch vụ phần mềm HT thông tin báo cáo cấp tỉnh, huyện và kết nối với Hệ thống thông tin báo cáo Chính phủ	1.422
	2. Thuê vận hành Cổng Thông tin điện tử tỉnh trên internet	586
	3. Hệ thống phòng họp không giấy (theo Kế hoạch 151/KH-UBND ngày 21/12/2020)	1.530
	4. Mua giấy phép bản quyền cập nhật phần mềm cho thiết bị tường lửa fortinet 500D và fortinet 200D (theo Kế hoạch 151/KH-UBND ngày 21/12/2020)	660
	5. Kiểm tra, đánh giá an toàn thông tin Trung tâm Tích hợp dữ liệu Văn phòng UBND tỉnh	365